

175 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.984	2.015	1.929	1.962	1.818
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	1.982	2.013	1.927	1.960	1.816
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	2	2	2	2	2
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh - <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	1.544	1.574	1.076	454	300
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	440	441	853	1.508	1.518
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	1.984	2.015	1.929	1.962	1.818
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-